

SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA LÊN MIỀN NGUỒN TRONG ẨN DỤ ĐA PHƯƠNG THỨC TRÊN ÁP PHÍCH TRUYỀN THÔNG Y TẾ

HOÀNG THỊ KHÁNH
Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh,
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận bài ngày 22/7/2026. Sửa chữa xong 22/8/2026. Duyệt đăng 25/8/2026.

Abstract

This study examines cultural influences on the selection of source domains in multimodal metaphors used in Vietnamese- and English-language health communication posters. A corpus of 15 Vietnamese posters and 15 English posters was analyzed to identify metaphorical patterns and compare the source domains employed in the two cultural contexts. The findings indicate that multimodal metaphors are not merely communication tools but also reflect cultural worldviews and social values. Selecting source domains that are culturally appropriate for the target community can therefore enhance the effectiveness of communicating health-related messages to the public.

Keywords: Cultural influences, health communication, multimodal metaphors, source domains, Vietnamese- and English-language posters.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, phân tích đối chiếu (Contrastive Analysis - CA) ngày càng mở rộng sang việc khám phá các nhân tố văn hóa ẩn chứa phía sau ngôn ngữ. Theo Hoàng Anh Thi (2021) thì xu hướng này trở nên phổ biến là do chúng ta giao tiếp với nhau không chỉ bằng ngôn ngữ mà còn bằng cả nền văn hóa của mình. Trong bối cảnh đó, ẩn dụ ý niệm và đặc biệt là ẩn dụ đa phương thức trở thành một hướng tiếp cận quan trọng trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ, hình ảnh và văn hóa. Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ không chỉ là biện pháp tu từ mà còn là cơ chế nhận thức giúp con người hiểu và ý niệm hóa thế giới thông qua sự chiếu xạ giữa miền nguồn và miền đích. Nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào áp phích truyền thông y tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh nhằm tìm ra các mô hình ẩn dụ; đồng thời xem sự lựa chọn miền nguồn giữa ẩn dụ tiếng Việt và tiếng Anh là gì và cơ sở văn hóa nào có thể giải thích cho sự lựa chọn đó. Các áp phích bằng tiếng Anh chúng tôi lấy từ trang web của National Institutes of Health (NIH), là cơ quan chính phủ hàng đầu của Hoa Kỳ về nghiên cứu y sinh học và sức khỏe cộng đồng, do đó việc đối chiếu yếu tố văn hóa diễn ra giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Mỹ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Ngôn ngữ học tri nhận và ẩn dụ ý niệm

Ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN) không chỉ là một lý thuyết ngôn ngữ đơn thuần mà còn dựa trên nền tảng của triết học trải nghiệm. Lý thuyết NNHTN xác lập ba thuộc tính cơ bản để phân biệt với các dòng ngôn ngữ học khác: tính trải nghiệm của tâm trí: tâm trí không tách rời mà gắn liền với các trải nghiệm cơ thể, tính vô thức của tri nhận: các quá trình xử lý tri nhận phần lớn diễn ra một cách vô thức, tính ẩn dụ của tư duy: tư duy con người về bản chất mang tính ẩn dụ. Một trong những đóng góp lớn nhất của NNHTN là việc phá bỏ quan niệm truyền thống về ẩn dụ. Ẩn dụ theo truyền thống được coi là một phép tu từ “nhằm gây hiệu ứng đặc biệt cho ngôn bản dựa trên sự đồng nhất hóa ngầm” (Hồ Trịnh Quỳnh Thư, Phan Văn Hòa, Nguyễn Lưu Diệp Ánh, 2002). Tuy nhiên, dưới góc nhìn của NNHTN thì

Email: khanh3112@gmail.com

ẩn dụ không đơn giản là những biểu thức ngôn ngữ mà ẩn dụ cần được nhìn nhận đúng đắn như một phương thức tư duy. Từ đây đã cho ra đời lý thuyết ẩn dụ ý niệm mà tác phẩm tiêu biểu là “Metaphors We Live By” (Chúng ta sống bằng ẩn dụ) của Lakoff và Johnson (1980). Trong tác phẩm này, hai tác giả đã cho rằng ẩn dụ hiện diện phổ biến trong đời sống hằng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà còn trong tư duy và hành động. Ví dụ kinh điển của hai tác giả về khái niệm tranh luận (argument) và ẩn dụ ý niệm Tranh luận là chiến tranh (Argument is war) là một minh chứng rõ ràng về việc ẩn dụ đang cấu trúc cách chúng ta tri nhận, suy nghĩ và hành động. Chính vì “tranh luận” được tri nhận qua “chiến tranh” nên chúng ta nói về “tranh luận” bằng các thuật ngữ chiến tranh, ví dụ như những diễn đạt sau “bảo vệ quan điểm”, “thắng trong cuộc tranh luận”, “tấn công luận điểm”. Theo Kövecses (2002) thì một ẩn dụ ý niệm bao gồm hai miền ý niệm, trong đó một miền được hiểu thông qua miền kia. Miền ý niệm mà chúng ta rút ra các biểu thức ẩn dụ để hiểu một miền ý niệm khác được gọi là miền nguồn (source domain), trong khi miền ý niệm được hiểu theo cách này được gọi là miền đích (target domain). Như trong ẩn dụ ý niệm Tranh luận là chiến tranh thì “tranh luận” là miền đích còn “chiến tranh” là miền nguồn. Miền nguồn thường là những khái niệm cụ thể, mang tính vật chất, dễ hình dung và trải nghiệm thông qua giác quan. Ngược lại, miền đích thường là những khái niệm trừu tượng, phi vật thể, khó nắm bắt bằng trực giác.

2.2. Ẩn dụ ý niệm và mô hình văn hóa

Khi nói về mối quan hệ giữa ẩn dụ ý niệm và văn hóa, Lakoff và Johnson (1980) cho rằng ẩn dụ ý niệm đã cấu trúc nên hệ thống ý niệm của con người và hệ thống này không mang tính võ đoán mà thực chất là bắt nguồn từ những trải nghiệm vật chất và văn hóa. Trong những nghiên cứu sau này, các tác giả cũng rất quan tâm đến mối liên hệ của ẩn dụ ý niệm và văn hóa hay có những nghiên cứu gọi là mô hình văn hóa. Nguyễn Thị Kiều Thu và Bạch Thị Thu Hiền (2014) trong một nghiên cứu tìm hiểu về ẩn dụ trái tim có nhấn mạnh rằng các ẩn dụ ý niệm phát sinh từ sự tương tác giữa cơ thể và văn hóa, nghĩa là ẩn dụ ý niệm bắt nguồn từ cơ thể và sau đó được định hình bằng các yếu tố văn hóa. Hai tác giả chứng minh luận điểm này bằng cách phân tích nghiên cứu *Trái tim/Tâm và Tri nhận trong Triết học Trung hoa cổ đại* của Ning Yu (một nhà nghiên cứu Trung Quốc) được viết bằng tiếng Anh. Theo tìm hiểu của Ning Yu thì trong các văn bản triết học cổ đại của Trung Quốc, ẩn dụ Trái tim là người thống lĩnh cơ thể - Heart is the ruler of the body là ẩn dụ phổ biến nhất. Nền tảng của ẩn dụ này là quan niệm trong triết học cổ đại của Trung Quốc cho rằng con người và vũ trụ là một thể thống nhất; bên cạnh đó ẩn dụ còn xuất phát từ quan niệm truyền thống của người Trung Quốc coi trái tim là một bộ phận cơ thể có chức năng suy nghĩ và lý luận đồng thời chứa đựng cảm xúc, vì vậy trái tim được ý niệm hóa là “cơ quan tri nhận trọng yếu”. Nguyễn Thị Kiều Thu và Bạch Thị Thu Hiền (2014) có đưa ra so sánh thêm với quan niệm về trái tim trong triết học phương Tây nơi mà trái tim và tinh thần được coi là tách rời nhau; trái tim là nơi chứa đựng cảm xúc còn trí óc mới là nơi trú ngụ tinh thần. Từ đó hai tác giả kết luận rằng bên cạnh những tri nhận mang tính phổ quát về các bộ phận trọng yếu của cơ thể, những bộ phận mà con người, bất kể thuộc ngôn ngữ hay cộng đồng văn hóa nào đều có cấu tạo tương đồng và vì thế có thể chia sẻ những trải nghiệm tương tự thì mỗi ngôn ngữ vẫn hình thành những cách biểu đạt ẩn dụ mang tính đặc thù. Sự khác biệt này có thể được lý giải bởi vai trò của các mô hình văn hóa đặc thù được hình thành và chia sẻ trong từng cộng đồng. Liêu Linh Chuyên, Trần Văn Phước và Hà Thị Hương (2022) cũng nhấn mạnh vai trò của trải nghiệm vật chất và trải nghiệm văn hóa trong quá trình hình thành ẩn dụ. Theo các tác giả, ẩn dụ được hình thành trên cơ sở sử dụng những ánh xạ từ miền cụ thể sang miền trừu tượng giúp con người nhận thức và lý giải các sự vật, hiện tượng. Những ánh xạ này không mang tính tùy ý mà được định hình bởi năng lực tri nhận của con người. Do đó, xét về bản chất, cơ sở tri nhận của ẩn dụ bắt nguồn từ kinh nghiệm của con người, bao gồm cả trải nghiệm thân thể và trải nghiệm văn hóa.

2.3. Ẩn dụ đa phương thức

Đây là loại ẩn dụ mà miền nguồn và miền đích được thể hiện bằng nhiều phương thức biểu đạt khác nhau như ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh (Forceville, 2006, 2008). Forceville (2016) đã phân biệt

giữa ẩn dụ đơn phương thức và ẩn dụ đa phương thức như sau: ẩn dụ đơn phương thức là những ẩn dụ mà miền đích và miền nguồn được thể hiện hoàn toàn hoặc chủ yếu trong một phương thức duy nhất, trong khi ẩn dụ đa phương thức là những ẩn dụ mà miền đích và miền nguồn mỗi bên được thể hiện hoàn toàn hoặc chủ yếu trong những phương thức khác nhau. Các phương thức trong ẩn dụ đa phương thức bao gồm ngôn ngữ, hình ảnh và âm thanh. Theo Forceville (2006, 2016) thì mỗi phương thức có đặc trưng và vai trò thể hiện ẩn dụ cụ thể. Ngôn ngữ có vai trò thể hiện ẩn dụ: 1) Ngôn ngữ có thể trực tiếp hoặc gián tiếp nêu miền nguồn/miền đích (ví dụ: “Chiến đấu với bệnh tật” → miền nguồn “chiến tranh”, miền đích “bệnh tật”); 2) Ngôn ngữ giúp làm rõ hoặc củng cố ý nghĩa đã gợi ra từ hình ảnh/âm thanh. Hình ảnh thể hiện ẩn dụ theo những cách thức sau: 1) Trình bày trực tiếp miền nguồn hoặc miền đích qua hình ảnh (ví dụ: vẽ một con sư tử để gợi sức mạnh); 2) Thường là yếu tố thu hút đầu tiên, đóng vai trò dẫn dắt để người xem kích hoạt ánh xạ ẩn dụ; 3) Kết hợp chặt chẽ với ngôn ngữ hoặc âm thanh để tăng khả năng giải mã ẩn dụ. Âm thanh có thể thể hiện ẩn dụ: 1) Âm nhạc tạo ra bối cảnh cảm xúc tương ứng với miền nguồn (ví dụ: nhạc hành khúc cho ẩn dụ “cuộc chiến chống ung thư”); 2) Hiệu ứng âm thanh làm nổi bật đặc tính của miền nguồn (ví dụ: tiếng đồng hồ tích tắc cho ẩn dụ “thời gian đang cạn dần”); 3) Giọng đọc truyền tải thái độ, mức độ nghiêm trọng hay hài hước.

3. Mô tả nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu phân tích và miêu tả các áp phích truyền thông y tế trong tiếng Việt và tiếng Anh nhằm tìm ra mô hình ẩn dụ ý niệm thông qua sự kết hợp đa phương thức giữa ngôn ngữ và hình ảnh trên áp phích; từ đó phát hiện ra miền nguồn và giải thích sự lựa chọn miền nguồn dựa trên đặc điểm văn hóa.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết và cũng là để đảm bảo sự đồng nhất, chúng tôi lựa chọn 30 áp phích về chủ đề Covid-19, gồm 15 áp phích tiếng Việt và 15 áp phích tiếng Anh. Với áp phích tiếng Việt, chúng tôi lấy từ trang web của các sở, phòng, trung tâm chính thống liên quan đến y tế. Các áp phích tiếng Anh được tải từ trang web của National Institutes of Health (NIH), là cơ quan chính phủ của Hoa Kỳ về nghiên cứu y sinh học và sức khỏe cộng đồng.

3.3. Quy trình phân tích dữ liệu

3.3.1. Khung phân tích

Chúng tôi diễn giải từng mẫu áp phích dựa trên các lý thuyết về ẩn dụ ý niệm và ẩn dụ đa phương thức. Một biểu mẫu được thiết kế để phân tích toàn bộ áp phích Covid-19 tiếng Việt, tiếng Anh; từ đó tìm ra: 1) Ẩn dụ ngôn ngữ; 2) Ẩn dụ kiến tạo qua hình ảnh; 3) Miền nguồn, miền đích và vai trò của ngôn ngữ và hình ảnh trong mô hình ẩn dụ; 4) Tìm ra phát biểu rõ ràng về ẩn dụ ý niệm trong mẫu áp phích. Để có cơ sở khoa học nhận diện ẩn dụ và rút ra được mô hình ẩn dụ, chúng tôi áp dụng phương pháp nhận diện ẩn dụ ngôn từ MIP (Metaphor Identification Procedure) và lý thuyết ký hiệu học xã hội của Feng và O'Halloran (2013) để lý giải cách hình ảnh kiến tạo ẩn dụ đa phương thức.

Quy trình MIP: Được mô tả trong Pragglejaz Group (2007) như sau: *Bước 1:* Đọc toàn bộ văn bản/diễn ngôn để nắm được hiểu biết tổng quát về ý nghĩa; *Bước 2:* Xác định các đơn vị từ vựng (lexical units) trong văn bản/diễn ngôn: a) Đối với mỗi đơn vị từ vựng trong văn bản, xác định nghĩa ngữ cảnh - tức là cách nó áp dụng cho một sự vật, mối quan hệ hoặc thuộc tính trong tình huống được gợi ra bởi văn bản. Cần tính đến những gì xuất hiện trước và sau đơn vị từ vựng đó; b) Đối với mỗi đơn vị từ vựng, xác định xem nó có một nghĩa cơ bản (basic meaning) mang ý nghĩa hiện thời căn bản hơn trong những bối cảnh khác so với ngữ cảnh đang xem xét hay không (Nghĩa cơ bản thường có đặc điểm: cụ thể hơn, dễ hình dung, nhìn thấy, nghe thấy, cảm nhận, ngửi hoặc nếm; liên quan đến hành động của cơ thể; chính xác hơn (trái với mơ hồ); có lịch sử lâu đời hơn. Lưu ý: Nghĩa cơ bản không nhất thiết là nghĩa được sử dụng thường xuyên nhất của đơn vị từ vựng đó; c) Nếu đơn vị từ vựng có một nghĩa cơ bản hơn, hiện còn được dùng trong bối cảnh khác so với ngữ cảnh hiện tại, hãy quyết định xem nghĩa ngữ

cảnh có tương phản với nghĩa cơ bản nhưng vẫn có thể hiểu được bằng cách so sánh với nghĩa cơ bản hay không; *Bước 3*: Nếu có, đánh dấu đơn vị từ vựng đó là ẩn dụ.

Lý thuyết ký hiệu học xã hội của Feng và O'Halloran (2013): Các biểu hiện thị giác của ẩn dụ được mô hình hóa dựa trên các chức năng ngữ nghĩa của hình ảnh thị giác, cụ thể là cấu trúc ý nghĩa biểu hiện, tương tác và bố cục.

Ý nghĩa biểu hiện và sự kiến tạo thị giác của ẩn dụ: Feng và O'Halloran chia thành 2 loại ẩn dụ: ẩn dụ làm lạ hóa và ẩn dụ thuần hóa.

Ẩn dụ làm lạ hóa: Chủ yếu được kiến tạo thông qua sự bất thường hoặc tính phi quy ước.

a. Dị thường tường thuật (narrative anomaly): - Liên quan đến các hành động, sự kiện, tình huống trong hình ảnh; - Hai dạng chính: Thay thế vai tham gia (participant substitution): thay thế một nhân vật hoặc tác thể bằng một nhân vật khác bất thường. Ví dụ: trong tranh tuyên truyền, vẽ virus Covid-19 bằng hình con quái vật → nhân vật bị thay thế; Thay thế hoàn cảnh (circumstance substitution): thay đổi bối cảnh hoặc hoàn cảnh thành điều phi lý. Ví dụ: vẽ rác nhựa nổi như núi trong phòng ăn thay vì ngoài bãi biển.

b. Dị thường phân loại (classificational anomaly): - Liên quan đến quan hệ phân loại, nhóm loại (classification); - Hai dạng chính: Thay thế thành viên (member substitution): thay thế một thành viên trong nhóm bằng đối tượng khác không thuộc nhóm. Ví dụ: một đàn cá nhưng có một con cá là chai nhựa; Phạm trù ngầm phi quy ước (unconventional covert category): hai thực thể đặt cạnh nhau như một phạm trù ngầm phi quy ước giúp lý giải quá trình ánh xạ ẩn dụ. Ví dụ: các xe minivan được đặt cạnh những nhà cử tạ vô địch với số lượng và cách sắp xếp giống nhau nhằm chiếu ánh xạ sức mạnh của các nhà vô địch sang minivan.

c. Dị thường phân tích (analytical anomaly): - Liên quan đến bộ phận và quan hệ bộ phận - toàn thể; - Hai dạng chính: Thay thế bộ phận (part substitution): bộ phận phi quy ước a thay thế cho bộ phận quy ước b, từ đó thừa hưởng các đặc điểm nổi bật của b. Ví dụ: cà vạt được thay thế bằng một chiếc giày. Bằng cách thay thế vị trí của cà vạt, chiếc giày thừa hưởng các đặc điểm nổi bật của cà vạt; Chồng ghép bộ phận (part superimposition): một thực thể (hoặc bộ phận của nó) được chồng lên trên một thực thể khác (hoặc bộ phận của nó). Ví dụ: trong một quảng cáo mà đôi cánh bướm được thêm vào một chiếc xe máy, các đặc điểm nổi bật của bướm như vẻ đẹp và sự nhẹ nhàng được ánh xạ sang xe máy, tạo ra ẩn dụ xe máy là cánh bướm.

Ẩn dụ thuần hóa: Là cách dùng hình ảnh để biểu đạt những khái niệm trừu tượng, thông qua sự kết hợp giữa hình ảnh (miền nguồn) và văn bản ngôn ngữ (miền đích). Cơ chế này giúp “thuần hóa” các ý niệm khó nắm bắt; trong đó, hình ảnh đóng vai trò “mã thông báo” (token), còn nhãn ngôn ngữ gán cho nó một “giá trị”, tạo thành một quá trình mang tính biểu tượng, tức văn bản ngôn ngữ được chồng lên hình ảnh để làm rõ nghĩa. Ví dụ: biếm họa về pháo đài với chữ “EUROPA” và ẩn dụ ở đây là “Châu Âu là pháo đài”.

Ý nghĩa tương tác và sự biểu hiện trực quan của ẩn dụ: Ý nghĩa tương tác được biểu hiện qua định vị máy quay, bao gồm: - Khoảng cách chụp (shot distance) → ánh xạ với khoảng cách xã hội; - Góc máy dọc (vertical angle) → ánh xạ với quan hệ quyền lực; - Góc máy ngang (horizontal angle) → ánh xạ với mức độ gắn kết/sự tham gia.

Những ánh xạ này dựa trên trải nghiệm đời thực: Ngược nhìn người có quyền lực, cúi nhìn người yếu thế, đối diện khi muốn gắn kết, quay đi khi không muốn tương tác. Tuy nhiên, việc giải thích không phải lúc nào cũng mặc định, vì đôi khi góc máy chỉ được dùng để đảm bảo tính nhất quán về trình tự hoặc mục đích diễn ngôn khác. Do đó, theo tiếp cận ký hiệu học xã hội, định vị máy quay và bố cục không phải là quy tắc cố định mà là nguồn lực kiến tạo ý nghĩa, dẫn đến nhiều khả năng diễn giải.

Ý nghĩa bố cục và sự tái hiện ẩn dụ trong hình ảnh: Ý nghĩa bố cục thông qua ba khía cạnh: giá trị thông tin, độ nổi bật (salience) và khung viền (framing). Feng và O'Halloran miêu tả rõ ý nghĩa bố cục như sau: - Giá trị thông tin là vị trí không gian (Information value is spatial position); - Thời gian là không gian (Time is space); - Tầm quan trọng là kích thước (Importance is size); - Sự gắn gũi xã hội là sự gần gũi

vật lý (Social closeness is physical closeness); - Thông tin đã biết ở bên trái - Thông tin mới ở bên phải (Given is left - New is right); - Lý tưởng ở phía trên - Hiện thực ở phía dưới (Ideal is up - Real is down); - Điều quan trọng ở trung tâm - Điều không quan trọng ở ngoại vi (Important is central - Unimportant is marginal); - Điều quan trọng ở tiền cảnh - Điều không quan trọng ở hậu cảnh (Important is foreground - Unimportant is background).

3.3.2. Quy trình phân tích dữ liệu

Mỗi mã áp phích tiếng Việt và tiếng Anh đều được diễn giải trên biểu mẫu Excel, giúp chúng tôi có thể phân tích dữ liệu và tiến hành so sánh, đối chiếu ẩn dụ đa phương thức trên toàn bộ dữ liệu áp phích. Dưới đây là ví dụ về cách diễn giải các áp phích.

Áp phích	Ngôn ngữ	Hình ảnh	Ẩn dụ
	- Chống dịch như chống giặc. - Đeo khẩu trang thường xuyên và đúng cách để phòng, chống dịch Covid-19 có hiệu quả. (Ẩn dụ theo MIP): - Dịch bệnh là kẻ thù. - Khẩu trang là vũ khí. - Chống dịch là chiến đấu.	- Nghĩa biểu hiện: hình ảnh y tá và người dân thể hiện hành động phòng dịch qua đeo khẩu trang, tạo nên một biểu tượng chống dịch. - Nghĩa tương tác: y tá đại diện cho ngành Y, nhìn thẳng tạo giao tiếp trực tiếp giống như lời kêu gọi - Nghĩa bố cục: +> Hình ảnh y tá và người dân đeo khẩu trang ở trung tâm, chiếm hầu hết bề mặt, có tác động trực quan hóa hành động đeo khẩu trang. +> Màu đỏ bao quanh nhấn mạnh tính chiến đấu, khẩn cấp. - Ý nghĩa: y tá và cộng đồng đeo khẩu trang = quân dân đồng lòng trong chiến tranh.	Ẩn dụ ý niệm: - Dịch bệnh là kẻ thù. - Khẩu trang là vũ khí. - Chống dịch là chiến đấu. Miền nguồn: chiến tranh Miền đích: dịch bệnh Kết hợp đa phương thức: +> Miền nguồn: ngôn ngữ, hình ảnh +> Miền đích: ngôn ngữ

3.4. Kết quả nghiên cứu

3.4.1. Các mô hình ẩn dụ

Dựa trên việc phân tích ngôn ngữ, hình ảnh và sự kết hợp giữa hai phương thức này trên áp phích Covid-19 tiếng Việt và tiếng Anh, chúng tôi nhận ra các áp phích được thiết kế dựa trên một ẩn dụ chủ đạo và có thêm những ẩn dụ kéo theo hỗ trợ cho ẩn dụ chủ đạo một cách thống nhất để kiến tạo nên thông điệp truyền thông chung của áp phích.

Tiếng	Ẩn dụ chủ đạo	Ẩn dụ kéo theo
Tiếng Việt	Dịch bệnh là giặc/kẻ thù. Chống dịch là cuộc chiến.	Khẩu trang là vũ khí. Người dân là chiến sĩ. Bác sĩ là chiến sĩ.
Tiếng Anh	Chống dịch là đeo khẩu trang. Chống dịch là giữ vệ sinh/hành động tẩy rửa. Chống dịch là giữ khoảng cách.	Dịch bệnh/virus là chất bẩn. Khẩu trang là vật cản.

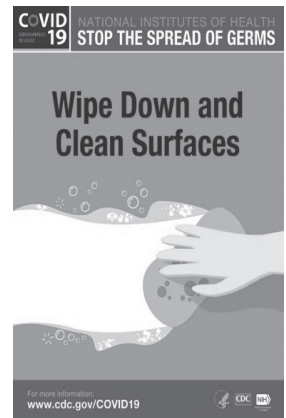
Các ẩn dụ ý niệm về Covid-19 cả trong tiếng Việt và tiếng Anh đều có một đặc điểm là xuất phát từ tri nhận chung về sự nguy hiểm của dịch bệnh, sự cấp thiết trong phòng dịch cũng như việc con người phải thực hành khuyến cáo của y tế. Nhìn vào các mô hình ẩn dụ được rút ra sau khi phân tích áp phích tiếng Việt và áp phích tiếng Anh thì có thể thấy các áp phích tiếng Việt có ẩn dụ sử dụng miền nguồn chiến tranh; còn trong tiếng Anh ẩn dụ có miền nguồn từ các hoạt động thực hành y tế cụ thể như: đeo khẩu trang, giữ vệ sinh, giữ khoảng cách.

Ẩn dụ đa phương thức trong áp phích tiếng Việt và tiếng Anh là sự kết hợp hài hòa giữa ngôn ngữ và hình ảnh. Ví dụ như trong áp phích tiếng Việt dưới đây, để hiện thực hóa ẩn dụ Dịch bệnh là giặc/kẻ thù thì phần ngôn ngữ ("Đeo khẩu trang thường xuyên và đúng cách để phòng, chống dịch



Covid-19 có hiệu quả”; “Chống dịch như chống giặc”) đã giới thiệu miễn dịch là dịch bệnh Covid-19, đồng thời cũng cho thấy miễn nguồn chiến tranh. Phần hình ảnh người bác sĩ (y tá) cầm khẩu trang với ánh nhìn thẳng tạo cảm giác kêu gọi chống dịch. Hình ảnh bác sĩ và người dân đeo khẩu trang ở trung tâm của áp phích có tác động trực quan hóa và làm nổi bật hành động đeo khẩu trang như mang vũ khí chống lại quân giặc. Màu đỏ bao quanh nhấn mạnh tính chiến đấu. Toàn bộ phần hình ảnh, màu sắc chính là miễn nguồn chiến tranh chiếu xạ sang miễn dịch dịch bệnh Covid-19, từ đó làm nổi bật thông điệp coi dịch bệnh Covid-19 là một cuộc chiến mà ở đó bác sĩ và người dân phòng chống dịch như quân dân đồng lòng trong chiến tranh để đánh lùi kẻ thù.

Trong áp phích tiếng Anh bên dưới thì miễn dịch dịch bệnh Covid-19 được kích hoạt thông qua ngôn ngữ (“Covid-19”, “Stop the spread of the germs”); miễn nguồn giữ vệ sinh/hành động tẩy rửa được biểu hiện qua hình ảnh và phần ngôn ngữ “Wipe Down and Clean Surfaces”. Hình ảnh bàn tay đeo găng tay màu vàng lau chùi bề mặt tạo nên một vết trắng với bong bóng xà phòng và màu nền xanh xung quanh đã trực tiếp hiện thực hóa miễn nguồn.



3.4.2. Giải thích sự khác biệt về lựa chọn miễn nguồn trong áp phích Covid-19 tiếng Việt và tiếng Anh dựa trên cơ sở văn hóa

Trong các giá trị riêng biệt của hai nền văn hóa Việt Nam và Mỹ thì có thể có một số cơ sở để giải thích cho việc tại sao trong áp phích Covid-19 của Việt Nam thì miễn nguồn gắn với chiến tranh, còn áp phích của Mỹ thì miễn nguồn là các hoạt động thực hành y tế cụ thể (đeo khẩu trang, giữ vệ sinh, giữ khoảng cách). Trong nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi dựa trên văn hóa đoàn kết chống giặc cứu nước của người Việt Nam và chủ nghĩa thực dụng (pragmatism) của văn hóa Mỹ để giải thích cho điểm khác biệt này.

Trong các áp phích tiếng Việt, sự lựa chọn chiến tranh là miễn nguồn có thể xuất phát từ lịch sử của người Việt Nam bao đời đã gắn liền với công cuộc chống giặc ngoại xâm. Người Việt Nam khi đối mặt với khó khăn chung của cả dân tộc thường sẽ khơi dậy tinh thần đoàn kết, cùng nhau chiến đấu như trong cuộc chiến bảo vệ Tổ quốc. “Tinh thần chung sức chung lòng với nhau cùng đối mặt với hoạn nạn thì càng trong hoàn cảnh hiểm nguy như chiến tranh, dịch bệnh lại càng thể hiện rõ” (Lương Thị Phượng, 2025, tr. 164). Trong áp phích Covid-19, mọi biểu hiện đều bắt nguồn từ ẩn dụ có miễn nguồn chiến tranh, khẩu trang trở thành vũ khí, bác sĩ và người dân trở thành quân dân một lòng chống dịch khiến thông điệp chống dịch trở nên cấp thiết, người dân thấy cần đoàn kết và nâng cao ý thức phòng chống dịch bệnh.

Áp phích tiếng Anh có miễn nguồn là những hoạt động hay hướng dẫn y tế cụ thể, có thể những lựa chọn này bắt nguồn từ chủ nghĩa thực dụng Mỹ. Người Mỹ coi chủ nghĩa thực dụng là một công cụ hữu hiệu để khẳng định bản sắc và phát huy nội lực cho phát triển. Theo Nguyễn Tiến Dũng (2019), chủ nghĩa thực dụng Mỹ coi trọng vai trò của kinh nghiệm trong đời sống thực tiễn, kinh nghiệm ấy chính là tri thức thực tế và phải tạo ra những “hậu quả thực tiễn”. Trong áp phích Covid-19, với các ẩn dụ có miễn nguồn là các hoạt động y tế cụ thể, mang tính hướng dẫn khoa học, các áp phích không dùng hình ảnh trừu tượng hay thiên về nghệ thuật hoặc biểu tượng chính trị; thay vào đó là những hành động cụ thể như vệ sinh tẩy rửa, đeo khẩu trang hay giữ khoảng cách để người dân có thể làm theo ngay lập tức. Ví dụ như ẩn dụ Chống dịch là giữ vệ sinh/hành động tẩy rửa được hiện thực hóa qua hình ảnh bàn tay đang lau chùi (bên cạnh phương thức ngôn ngữ) thì đó chính là tư duy giải quyết vấn đề bằng hành động thực tiễn.

4. Kết luận

Nhìn chung, sự khác biệt trong việc lựa chọn miễn nguồn giữa áp phích tiếng Việt và tiếng Anh đã

thể hiện đặc trưng văn hóa của hai quốc gia. Trong khi áp phích tiếng Việt thiên về miền nguồn chiến tranh nhằm khơi dậy tinh thần đoàn kết dân tộc, ý thức cộng đồng và truyền thống cùng nhau chống giặc cứu nước của người Việt Nam thì áp phích tiếng Anh lại ưu tiên các miền nguồn gắn với những thực hành y tế cụ thể. Sự lựa chọn miền nguồn trong các áp phích tiếng Anh phản ánh tư duy thực dụng và khuynh hướng đề cao hành động thực tiễn trong văn hóa Mỹ, nơi các giải pháp khoa học và có thể thực hiện ngay được coi trọng. Thông qua việc kết hợp hài hòa giữa ngôn ngữ và hình ảnh, các ẩn dụ này không chỉ giúp “thuần hóa” những khái niệm y sinh học trừu tượng mà còn biến chúng thành những thông điệp có sức tác động mạnh mẽ đến ý thức người dân. Nghiên cứu khẳng định ẩn dụ đa phương thức không đơn thuần là công cụ truyền thông mà là sự phản chiếu trung thực các mô hình tư duy và bản sắc văn hóa của mỗi cộng đồng. Việc hiểu rõ các yếu tố này không chỉ có giá trị về mặt ngôn ngữ học tri nhận mà còn đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng các chiến lược truyền thông công cộng hiệu quả, giúp thông điệp y tế trở nên gần gũi và phù hợp với tâm lý, niềm tin của đối tượng tiếp nhận trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Tài liệu tham khảo

- Feng, W., & O'Halloran, K. (2013). The visual representation of metaphor: A systemic functional approach. *Annual Review of Cognitive Linguistics*, 11(2), 320-335. <https://doi.org/10.1075/rcl.11.2.07fen>.
- Forceville, C. (2006). Non-verbal and multimodal metaphor in a cognitivist framework: Agendas for research. In G. Kristiansen, M. Achard, R. Dirven, & F. Ruiz de Mendoza Ibáñez (Eds.), *Cognitive linguistics: Current applications and future perspectives*. Mouton de Gruyter, pp. 379-402.
- Forceville, C. (2008). Metaphor in pictures and multimodal representations. In R. W. Gibbs Jr. (Ed.), *The Cambridge handbook of metaphor and thought*. Cambridge University Press, pp. 462-482.
- Forceville, C. (2016). Pictorial and multimodal metaphor. In N.-M. Klug & H. Stöckl (Eds.), *Handbuch Sprache im multimodalen Kontext [The language in multimodal contexts handbook]*. Mouton de Gruyter, pp. 241-260.
- Hồ Trịnh Quỳnh Thu, Phan Văn Hòa, Nguyễn Lưu Diệp Ánh (2022). Ẩn dụ ý niệm “Dịch bệnh là kẻ thù” trong bối cảnh đại dịch COVID-19. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 3(323), 12-19.
- Hoang, A. T. (2021). The cultural word “Wakimae” in Japanese and its equivalence in Vietnamese. *VNU Journal of Foreign Studies*, 37(6), 112-125.
- Kövecses, Z. (2002). *Metaphor: A practical introduction*. Oxford University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. The University of Chicago Press.
- Liêu Linh Chuyên, Trần Văn Phước, Hà Thị Hương (2022). Đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa của ẩn dụ tri nhận về người dạy và người học trong tiếng Hán. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 131(6B), 35-52. <https://doi.org/10.26459/hueunijsch.v131i6B.6548>.
- Lương Thị Phượng (2025). *Ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Tiến Dũng (2019). Đối diện với chủ nghĩa thực dụng Mỹ. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 128(6A), 5-16. <https://doi.org/10.26459/hueuni-jssh.v128i6A.5213>.
- Nguyễn Thị Kiều Thu, Bạch Thị Thu Hiền (2014). Ẩn dụ và mô hình văn hóa. *Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ*, 17(X3), 88-101.
- Pragglejaz Group (2007). MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse. *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1-39.